

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét Văn bản số 01/06/SNA-CV/2025 ngày 04/6/2025 của Chi nhánh Công ty Cổ phần sữa Việt Nam – Nhà máy sữa Nghệ An và hồ sơ nộp tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Nghệ An;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn số 3594/SNNMT-BVMT ngày 06/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Chi nhánh Công ty Cổ phần sữa Việt Nam – Nhà máy sữa Nghệ An, địa chỉ tại đường Sào Nam, phường Nghi Thu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở Nhà máy sữa Nghệ An với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sữa Nghệ An.

1.2. Địa điểm hoạt động: đường Sào Nam, phường Nghi Thu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 0300588569-11, đăng ký lần đầu ngày 10/5/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 15/8/2024.

1.4. Mã số thuế: 0300588569-11.

1.5. Loại hình kinh doanh, dịch vụ: cơ sở sản xuất sữa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Quy mô: cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như Dự án nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Tổng diện tích: 43.710,9 m².

- Công suất cơ sở: sữa nước 98,5 triệu lít/năm (tương đương 103.000 tấn sản phẩm/năm) và sữa chua 12,6 triệu lít/năm (tương đương 13.420 tấn sản phẩm/năm).

- Công nghệ sản xuất:

+ Quy trình tiếp nhận và xử lý sữa tươi nguyên liệu: sữa tươi nguyên liệu → Tiếp nhận → Đồng hóa, thanh trùng, làm lạnh → Bảo quản.

+ Quy trình sản xuất sữa tươi tiệt trùng và sữa tiệt trùng (UHT): chuẩn bị nguyên liệu (sữa tươi, bột sữa, nước, đường, bơ, chất ổn định,..) → Trộn → Đồng hóa 1, thanh trùng, làm lạnh → Chuẩn hóa → Đồng hóa 2, tiệt trùng, làm nguội → Rót hộp → Co lốc, vô thủng, xếp Pallet → Bảo quản.

+ Quy trình công nghệ sản xuất sữa chua ăn ủ nóng: chuẩn bị nguyên liệu (sữa tươi, bột sữa, nước, đường, bơ, chất ổn định,..) → Trộn → Đồng hóa, thanh trùng, làm lạnh → Rót hộp, dán nắp → Đóng thùng → Bảo quản lạnh.

+ Quy trình công nghệ sản xuất sữa chua uống tiệt trùng các loại:

++ Nhánh 1: chuẩn bị nguyên liệu (sữa tươi, bột sữa, nước, đường, bơ, chất ổn định,..) → Trộn (trộn dịch men) → Đồng hóa 1, thanh trùng 1, làm nguội → Ủ men.

++ Nhánh 2: trộn (trộn dịch Siro) → Thanh trùng 2, làm lạnh → Ủ men.

++ Ủ men (bao gồm nhánh 1 và nhánh 2) → Đồng hóa 2, làm lạnh → Chuẩn hóa → Đồng hóa 3, tiệt trùng, làm nguội → Rót hộp → Co lốc, đóng thùng, xếp Pallet → Bảo quản.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chi nhánh Công ty Cổ phần sữa Việt Nam – Nhà máy sữa Nghệ An:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chi nhánh Công ty Cổ phần sữa Việt Nam – Nhà máy sữa Nghệ An có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép để xem xét, hướng dẫn.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày cấp giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND thành phố Vinh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật././

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Phó Chủ tịch (TN) UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND thành phố Vinh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần sữa Việt Nam – Nhà máy sữa Nghệ An;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu VT. NN(V).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phùng Thành Vinh

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày /6/2025
của UBND tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải: nước thải phát sinh từ 11 nguồn:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ xí tiêu, vệ sinh cá nhân,... khu nhà vệ sinh của cán bộ công nhân viên (CBCNV).
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động rửa tay chân từ khu nhà văn phòng.
- Nguồn số 03: Nước thải từ nhà ăn.
- Nguồn số 04: Nước thải từ quá trình giặt là.
- Nguồn số 05: Nước xả đáy từ lò hơi dự phòng 08 tấn.
- Nguồn số 06: Nước xả đáy từ lò hơi Biomass.
- Nguồn số 07: Nước thải vệ sinh thiết bị tiếp nhận sữa tươi tại khu nhà động lực.
- Nguồn số 08: Nước thải từ quá trình làm mát các thiết bị tại xưởng sản xuất.
- Nguồn số 09: Nước thải vệ sinh máy móc, thiết bị, vệ sinh nhà xưởng, kho chứa tại khu nhà xưởng sản xuất.
- Nguồn số 10: Nước thải từ quá trình hủy sản phẩm lỗi hỏng tại khu nhà xưởng sản xuất.
- Nguồn số 11: Nước thải từ phòng thí nghiệm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: sông Cửa Lò, đoạn chảy qua địa bàn phường Nghi Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả nước thải: nước thải sau xử lý của Cơ sở thải vào mương thoát nước chung dọc đường Sào Nam dẫn ra nguồn tiếp nhận sông Cửa Lò.

- Tọa độ vị trí điểm tiếp nhận nước thải: $X = 2078968$ (m); $Y = 600141$ (m), (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $104^{\circ}45'$, mũi chiếu 3°);

Vị trí xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng nước thải lớn nhất chảy vào điểm tiếp nhận: $980 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, tương đương $40,83 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: tự chảy, nước thải sau khi được xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, $K_q=0,9$; $K_f=1,0$) được dẫn vào mương thoát nước chung dọc đường Sào Nam dẫn ra nguồn tiếp nhận sông Cửa Lò.

2.3.2. Chế độ nước thải chảy vào điểm tiếp nhận: liên tục, 24 giờ/ngày.đêm .

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi chảy vào điểm tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, $K_q=0,9$; $K_f=1,0$), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	40	03 tháng/lần	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục sau 3 năm kể từ ngày được Giấy phép môi trường
2	pH	-	6-9		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	45		
4	COD	mg/l	67,5		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5		
6	BOD ₅ (20 $^{\circ}\text{C}$)	mg/l	27		
7	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5		Không thuộc đối tượng
8	Màu	Pt/Co	50		
9	Tổng N	mg/l	18		
10	Tổng P	mg/l	3,6		
11	Sunfua	mg/l	0,18		
12	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt từ xí tiêu, vệ sinh cá nhân,... khu nhà vệ sinh của CBCNV được thu gom về 03 bể tự hoại 3 ngăn đặt ngầm tại khu văn phòng để xử lý sơ bộ, sau đó theo hệ thống đường ống PVC D90, dẫn về trạm bơm để bơm lên hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 980m³/ngày đêm xử lý.

- Nguồn số 02: nước thải sinh hoạt từ quá trình rửa tay chân, tắm, không qua bể tự hoại từ khu nhà văn phòng được thu gom theo hệ thống đường ống PVC D90, dẫn về trạm bơm để bơm lên hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 980m³/ngày đêm xử lý.

- Nguồn số 03: nước thải từ nhà ăn chứa dầu mỡ, các chất hoạt động bề mặt do nấu ăn, rửa tay chân tại nhà ăn, nhà bếp CBCNV thu gom về 01 bể tách dầu mỡ dung tích 2m³ để xử lý sơ bộ, sau đó theo đường ống HDPE D90, chảy vào hố ga thu, dẫn về trạm bơm để bơm lên hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 980m³/ngày đêm xử lý.

- Nguồn số 04: nước thải từ quá trình giặt là được thu gom bằng tuyến ống HDPE D160 về hố gom XLNT, dẫn về trạm bơm để bơm lên hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 980m³/ngày đêm xử lý.

- Nguồn số 05: nước xả đáy lò hơi dự phòng 8 tấn/giờ được thu gom bằng tuyến ống HDPE D60 về hố gom XLNT, dẫn về trạm bơm để bơm lên hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 980m³/ngày đêm xử lý.

- Nguồn số 06: nước xả đáy từ lò hơi Biomass được thu gom bằng tuyến ống HDPE D60 dẫn về trạm bơm để bơm lên hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 980m³/ngày đêm xử lý.

- Nguồn số 07: nước thải từ quá trình vệ sinh thiết bị tiếp nhận sữa tươi tại khu nhà động lực được thu gom bằng tuyến ống HDPE D90 dẫn về trạm bơm để bơm lên hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 980m³/ngày đêm xử lý.

- Nguồn số 08: nước làm mát các thiết bị tại xưởng sản xuất được thu gom bằng tuyến ống HDPE D160 dẫn về trạm bơm để bơm lên hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 980m³/ngày đêm xử lý.

- Nguồn số 09: nước thải từ quá trình vệ sinh máy móc, thiết bị, vệ sinh nhà xưởng, kho chứa tại khu nhà xưởng sản xuất được thu gom bằng tuyến ống HDPE D160 dẫn về trạm bơm để bơm lên hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 980m³/ngày đêm xử lý.

- Nguồn số 10: nước thải từ quá trình hủy sản phẩm lỗi hỏng tại khu nhà xưởng sản xuất được thu gom bằng tuyến ống HDPE D90 dẫn về trạm bơm để bơm

lên hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 980m³/ngày đêm xử lý.

- Nguồn số 11: nước thải từ phòng thí nghiệm được thu gom bằng tuyến ống HDPE D60 từ khu Nhà văn phòng dẫn về trạm bơm để bơm lên hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 980m³/ngày đêm xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Bể tự hoại

- Số lượng, vị trí: 03 bể, dung tích 25m³/bể, được đặt ngầm dưới móng công trình khu vực nhà văn phòng, khu vực nhà động lực và khu vực nhà xưởng sản xuất, kết cấu bể bằng bê tông cốt thép.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải từ nhà vệ sinh → Ngăn chứa và phân huỷ kỵ khí → Ngăn lọc lên men kỵ khí → Ngăn lắng → hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 980m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: không.

1.2.2. Bể tách dầu mỡ

- Số lượng, vị trí: 01 bể tách dầu mỡ có dung tích 2m³, kết cấu bể kết cấu bằng inox để xử lý sơ bộ nước thải nấu ăn tại khu vực nhà ăn.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải từ nhà bếp, nhà ăn → bể tách dầu mỡ → hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 980m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: không.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Số lượng, vị trí: 01 hệ thống, đặt ở phía Đông nhà máy.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải từ các nguồn phát sinh của Nhà máy (nước thải từ nguồn số 01 đến số 11) → Trạm bơm (có bố trí tách rác thô và tinh) → Bể tuyển nổi → Bể cân bằng → Thiết bị trộn tĩnh → Bể USAB → Bể tuần hoàn → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng → Bể khử trùng → Mương thoát nước chung dọc đường Sào Nam → sông Cửa Lò.

- Chế độ vận hành: liên tục 24 giờ/ngày.

- Công suất thiết kế: 980 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: H₂SO₄ 32%, NaOH 32%, PAC 30%, Chlorine, C-Polyme.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc tự động, liên tục

Lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với hệ thống xử lý nước thải công suất 980m³/ngày đêm sau 03 năm kể từ ngày Giấy phép môi trường được cấp, cụ thể:

- Số lượng: 01 trạm.
- Vị trí lắp đặt: tại mương quan trắc nước thải sau xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường.
- Thông số lắp đặt: lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: 1 bộ thiết bị.
- Camera theo dõi: đảm bảo theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường.
- Kết nối, truyền dữ liệu: tự động, liên tục và truyền dữ liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Nghệ An để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Vận hành Trạm xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật (có nhật ký theo dõi, giám sát vận hành). Thường xuyên bảo dưỡng và duy tu, thay thế các thiết bị hỏng hóc, đảm bảo thay thế và bảo dưỡng các thiết bị vật liệu lọc, thiết bị xử lý để đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải.
- Kiểm tra hệ thống thu gom và xử lý nước thải hàng ngày để có biện pháp phòng ngừa, bảo dưỡng định kỳ, kịp thời xử lý sự cố.
- Luôn dự trữ và có phương án thay thế các thiết bị có nguy cơ hỏng hóc như: Máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy và các thiết bị chuyển động khác, ... để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.
- Tại các hệ thống xử lý nước thải được trang bị các thiết bị dự phòng, trong trường hợp hệ thống gặp sự cố, Nhà máy sẽ yêu cầu ngưng hoạt động sản xuất tại khu vực phát sinh nước thải để tiến hành kiểm tra khắc phục. Trường hợp thời gian sửa chữa lâu, các bể xử lý không đủ năng lực lưu chứa sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng đến hút mang đi xử lý, cam kết không xả nước thải không đạt quy chuẩn ra ngoài môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến: 03 tháng, kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 980m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: lấy và phân tích mẫu nước thải đầu vào tại trạm bơm đầu vào và nước thải đầu ra lấy tại vị trí sau bể khử trùng trước khi thải vào mương thoát nước chung dọc đường Sào Nam.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra) của công trình xử lý nước thải theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trước khi chảy vào điểm tiếp nhận.

- Đảm bảo bố trí nhân lực, thiết bị và hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

- Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải bố trí hố ga lắng cặn trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động.

- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm và vận hành chính thức công trình xử lý nước thải: sổ nhật ký gồm các thông tin như: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra; lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh.

- Có bảng thể hiện sơ đồ quy trình của hệ thống xử lý nước thải được gắn tại khu vực hệ thống xử lý nước, các bể xử lý nước thải phải được gắn biển tên bể để dễ theo dõi, kiểm tra và vận hành.

- Phải có đồng hồ đo lưu lượng nước thải; điểm tiếp nhận nước thải được lắp biển báo, ký hiệu rõ ràng thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát.

- Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Nghệ An. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất

lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

- Trường hợp nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nguồn nước tiếp nhận và môi trường do nước thải gây ra, chủ cơ sở phải báo cáo kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND thành phố Vinh, UBND phường Nghi Thu.

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Nhà máy sữa Nghệ An chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu để nước thải chảy vào nguồn tiếp nhận không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này.

Phụ lục 2
NỘI DUNG YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(kèm theo Giấy phép môi trường số 1686 /GPMT-UBND ngày 12 /6/2025
của UBND tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép xả khí thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

- Toàn bộ mặt bằng cơ sở và khu vực đường nội bộ đều được bê tông hóa và quét dọn vệ sinh hàng ngày. Trồng cây xanh quanh các khu vực của cơ sở để giảm thiểu bụi phát sinh theo gió.

- Bố trí cán bộ chuyên trách phụ trách ngoài hiện trường, chịu trách nhiệm quản lý phương tiện để đảm bảo an toàn an ninh và phòng ngừa ô nhiễm môi trường, đảm bảo an toàn cho người và phương tiện.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống thoát nước thải và nắp đậy hố ga, định kỳ bảo dưỡng các thiết bị của hệ thống xử lý nước thải.

- Khu tập kết chất thải thường xuyên được vệ sinh sạch sẽ, phun khử mùi, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom chất thải, vận chuyển chất thải đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thực hiện đầy đủ công trình, biện pháp thu gom khí thải, giảm thiểu mùi theo đúng quy định.

- Đảm bảo xả khí thải đạt quy chuẩn ra môi trường khi vận hành lò hơi dự phòng công suất 8 tấn hơi/giờ, nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Đảm bảo vận hành tốt thiết bị đốt khí biogas phát sinh từ bể UASB của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Phối hợp với Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất Năng lượng xanh thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường, giảm thiểu tác động, có phương án kết hợp xử lý kịp thời khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của lò hơi Biomass.

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Nhà máy sữa Nghệ An chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải, gây mùi không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(kèm theo Giấy phép môi trường số 1686 /GPMT-UBND ngày 12 /6/2025
của UBND tỉnh)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh**

- Nguồn số 01: khu vực máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 02: máy nén khí.
- Nguồn số 03: khu vực máy rót sữa chua.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: trong khuôn viên của Nhà máy sữa Nghệ An, tại phường Nghi Thu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

- Nguồn số 01: Toạ độ X = 2079064; Y = 600061.
- Nguồn số 02: Toạ độ X = 2079044; Y = 600078.
- Nguồn số 03: Toạ độ X = 2079036; Y = 600023.

(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 104°45' múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung

3.1. Tiếng ồn

Tiếng ồn đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

Độ rung đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thiết kế các bộ phận giảm âm và thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị có phát sinh tiếng ồn, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Lắp đặt đệm chống rung cho máy móc, thiết bị có công suất lớn để giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Quá trình vận hành các thiết bị, máy móc phải thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng đảm bảo các thiết bị hoạt động hiệu quả, hạn chế tiếng ồn.

- Chi nhánh Công ty Cổ phần sữa Việt Nam – Nhà máy sữa Nghệ An chịu hoàn toàn trách nhiệm khi phát sinh tiếng ồn, độ rung không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG
(kèm theo Giấy phép môi trường số 1686 /GPMT-UBND ngày 12 /6/2025
của UBND tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

- Khối lượng phát sinh: khoảng 2916 kg/năm.
- Chủng loại phát sinh trong 01 năm như sau:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11	3
2	Hộp chứa mực in (có các thành phần nguy hại) thải	08 02 04	120
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	30
4	Pin, ắc quy thải	16 01 12	160
5	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	170
6	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	708
7	Bao bì mềm (chứa chất có thành phần nguy hại) thải	18 01 01	30
8	Bao bì kim loại cứng (chứa chất có thành phần nguy hại hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoàn toàn) thải	18 01 02	150
9	Bao bì cứng (chứa chất có thành phần nguy hại) thải bằng các vật liệu khác (composit...)	18 01 04	562
10	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	401
11	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	17 06 01	520
12	Bao bì nhựa cứng (chứa chất có thành phần nguy hại) thải	18 01 03	62
	Tổng cộng		2.916

1.2. Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh thường xuyên: gồm bùn thải (từ bể tự hoại, bể tách dầu mỡ, bể lắng, bể bùn của hệ thống xử lý nước thải tập trung) với tổng khối lượng khoảng 21.000 kg/năm; chất thải rắn có khả năng tái chế, tái sử dụng (Thùng carton, bao bì, bao nilong đóng gói sữa tiệt trùng, sữa chua hư hỏng, bao bì chứa nguyên liệu phụ trợ, nhựa, lõi cuộn nhựa, nhựa cuộn thừa, giấy phế liệu phát sinh từ hộp nhựa đựng sữa chua, hộp nhựa chứa sữa tiệt trùng UHT...): 261.000 kg/năm; chất thải rắn sinh hoạt khác (túi ni lông, túi đựng thực phẩm, thức ăn thừa,...): 205.000 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: 10 thùng chứa màu vàng dung tích 120 lít đựng chất thải nguy hại. Định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng, vận chuyển xử lý theo quy định.

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại có diện tích 50m².
- Thiết kế, cấu tạo: Kho có tường bao bằng gạch, mái lợp tôn, nền bê tông chống thấm, có gờ chống tràn chất thải lỏng ra bên ngoài kho, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

- Chất thải thực phẩm (rau, củ quả, thức ăn thừa...): được thu gom vào 02 thùng có dung tích 120 lít màu xanh lá, có dán nhãn, bố trí tại khu vực bếp, nhà ăn. Hàng ngày, chuyển giao cho người dân địa phương thu gom làm thức ăn cho gia súc hoặc hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- Chất thải có thể tái chế, tái sử dụng có nguồn gốc kim loại hoặc nhựa như các lon đựng nước giải khát, giấy: được thu gom, lưu vào các thùng chứa chất thải có màu xanh nước biển (10 thùng dung tích 25 lít). Hàng ngày, được nhân viên vệ sinh chuyển về chứa trong 5 thùng 120 lít có nắp đậy, dán nhãn tại kho chứa CTR sinh hoạt. Định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng, vận chuyển xử lý theo quy định.

- Chất thải rắn sinh hoạt khác không có khả năng tái sử dụng, tái chế như túi nilon, hộp đựng thực phẩm dùng một lần... được thu gom, lưu giữ vào các thùng chứa chất thải có màu đen (20 thùng dung tích 25 lít). Hàng ngày, được nhân viên vệ sinh chuyển về chứa trong 13 thùng dung tích 120 lít có nắp đậy, dán nhãn tại kho chứa CTR sinh hoạt. Định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng, vận chuyển xử lý theo quy định.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường (Thùng carton, bao bì, bao nilong đóng gói sữa tiệt trùng, sữa chua hư hỏng, bao bì chứa nguyên liệu phụ trợ, nhựa, lõi cuộn nhựa, nhựa cuộn thừa, giấy phế liệu phát sinh từ hộp nhựa đựng sữa chua, hộp nhựa chứa sữa tiệt trùng UHT...) được thu gom, phân loại tại nguồn vào 05 thùng chứa dung tích 120 lít có màu xanh nước biển, sau đó đưa về kho lưu giữ phế liệu, chất thải thông thường. Định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng, vận chuyển xử lý theo quy định.

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sau khi ép khô bằng máy ép bùn được chứa trong bao đặt tại kho chứa bùn diện tích 20m². Định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng, vận chuyển xử lý theo quy định.

2.2.2. Kho lưu chứa trong nhà

- Kho lưu giữ phế liệu, chất thải thông thường: có diện tích 150m².
- Kho chứa bùn: có diện tích 20m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: có khung bằng thép tiền chế, tường xây gạch, mái lợp tôn, nền bê tông chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(kèm theo Giấy phép môi trường số 1686/GPMT-UBND ngày 12/6/2025
của UBND tỉnh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH
PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG
MÔI TRƯỜNG**

Không

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; đảm bảo đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

2. Thực hiện các trách nhiệm theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường và các quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung khoản 7, khoản 8 Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường; chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện; chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực cơ sở.

4. Quản lý chất thải rắn phát sinh trong quá trình triển khai, hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi

hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của UBND tỉnh Nghệ An về việc ban hành Quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

5. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Pháp luật.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.